

Số: *3047* /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày *29* tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2017 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông Phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1327/TTr-STTTT ngày 05/12/2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số).

Bộ chỉ số này là căn cứ để các sở, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xây dựng, thực hiện kế hoạch nâng hạng chỉ số chuyển đổi số hằng năm tại cơ quan, đơn vị; đồng thời làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả chuyển đổi số gắn với đánh giá kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí, phương pháp đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử trong cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Hưng Yên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các tổ chức có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *✓*

*Nơi nhận: *nlh**

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX<sup>PS</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Quốc Văn**

**BỘ CHỈ SỐ  
ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ TỈNH HƯNG YÊN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 29/12/2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

**Chương I.  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Mục đích, yêu cầu**

**1. Mục đích**

Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên được xây dựng phù hợp với Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia”; Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2022; Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**2. Yêu cầu**

a) Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai Chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

b) Có tính nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu để phục vụ đánh giá, tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

c) Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn. Sử dụng phần mềm hỗ trợ thu thập, để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số.

**Điều 2. Phạm vi đánh giá**

Bộ chỉ số đánh giá, xếp loại Chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước tỉnh Hưng Yên (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) áp dụng đối với các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

1. Việc đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Hưng Yên tổ chức định kỳ hằng năm.
2. Các cơ quan, đơn vị tiến hành thu thập và cung cấp thông tin theo mẫu Bộ tiêu chí được cập nhật trên phần mềm đánh giá DTI của tỉnh.
3. Công tác đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số được thực hiện dựa trên số liệu tổng hợp từ các mẫu phiếu đánh giá của từng cơ quan, đơn vị; đồng thời so sánh và đối chiếu với kết quả thực tế từ các đợt kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và theo dõi thực tế tình hình phát triển Chính quyền điện tử, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tại các cơ quan nhà nước của tỉnh trong năm.
4. Ủy ban nhân tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện.
5. Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành thẩm định, đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số đối với Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn.

## **Chương II**

### **QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

#### **Điều 4. Phương pháp đánh giá**

1. Cách tính điểm xếp hạng Chuyển đổi số được thực hiện dựa trên các nhóm tiêu chí của Bộ tiêu chí. Điểm của mỗi nhóm là tổng điểm của các tiêu chí thành phần. Tổng điểm của các nhóm tiêu chí là tổng điểm để xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh.
2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện tự đánh giá kết quả mức độ Chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị theo Bộ tiêu chí trên phần mềm đánh giá DTI của tỉnh. Sở Thông tin và Truyền thông, Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh thực hiện thẩm định kết quả đánh giá của các cơ quan, đơn vị; trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.
3. Ủy ban nhân cấp xã tự đánh giá kết quả mức độ Chuyển đổi số theo Bộ tiêu chí trên phần mềm đánh giá DTI của tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng.

#### **Điều 5. Nội dung, tiêu chí đánh giá**

1. Các sở, ban, ngành: Áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Hưng Yên tại Phụ lục I kèm theo.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Hưng Yên tại Phụ lục II kèm theo.
3. Ủy ban nhân dân cấp xã: Áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Hưng Yên tại Phụ lục III kèm theo.

### **Điều 6. Cách đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số**

1. Việc đánh giá, xếp loại mức độ Chuyển đổi số được chia ra 4 mức độ là Tốt, Khá, Trung bình và Yếu, trong đó:

- Mức Tốt: Đơn vị có chỉ số đánh giá  $\geq 800$  điểm;
- Mức Khá: Đơn vị có chỉ số đánh giá  $\geq 650$  điểm và  $< 800$  điểm;
- Mức Trung bình: Đơn vị có chỉ số đánh giá  $\geq 500$  điểm và  $< 650$  điểm;
- Mức Yếu: Đơn vị có chỉ số đánh giá  $< 500$  điểm.

2. Xếp hạng mức độ Chuyển đổi số: Các cơ quan, đơn vị được chia thành 3 khối và thực hiện đánh giá xếp hạng cho từng khối riêng biệt, cụ thể:

- Khối 1: Các sở, ban, ngành;
- Khối 2: Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố;
- Khối 3: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

### **Điều 7. Thời gian thực hiện đánh giá**

1. Số liệu đánh giá được tính theo thời điểm từ ngày 01 tháng 11 năm trước đến ngày 31 tháng 10 năm đánh giá.

2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện thu thập số liệu, tổng hợp tự đánh giá kết quả trên phần mềm chấm điểm DTI của tỉnh hoàn thành trước ngày 10 tháng 11 năm đánh giá. Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác minh số liệu và tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả trước ngày 25 tháng 11 của năm đánh giá.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai đánh giá, xếp hạng đối với Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn; hoàn thành, phê duyệt kết quả đánh giá trước ngày 25 tháng 11 hằng năm.

## **Chương III.**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 8. Trách nhiệm Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hằng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung bộ chỉ số Chuyển đổi các cấp để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá về mức độ chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Bộ tiêu chí đánh giá Chuyển đổi số của Bộ Thông tin và truyền thông khi có sự thay đổi nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Hưng Yên.

3. Tổ chức hướng dẫn các cơ quan, đơn vị phương pháp đánh giá, tính điểm của Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Hưng Yên.

### **Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan**

#### **1. Sở Nội vụ**

Chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số các cấp theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội; Cục Thuế tỉnh; các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh

Có trách nhiệm cung cấp các số liệu liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình cho Sở Thông tin và Truyền thông khi có yêu cầu để phục vụ thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo chuyển đổi số của các cơ quan đơn vị đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng.

3. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tự đánh giá, chấm điểm mức độ Chuyển đổi số của đơn vị mình theo Bộ tiêu chí đảm bảo chính xác, kịp thời,

b) Tạo điều kiện, phối hợp với đơn vị được giao trách nhiệm thẩm định, đánh giá, xếp hạng các nội dung của Bộ tiêu chí.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tổ chức đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn và gửi kết quả đánh giá, xếp hạng về Sở Thông tin và Truyền thông để theo dõi, tổng hợp.

4. Báo Hưng Yên, Đài phát thanh và Truyền hình Hưng Yên, Công Thông tin điện tử tỉnh có trách nhiệm phổ biến, tuyên truyền thực hiện nội dung Bộ chỉ số này.

5. Quá trình triển khai, thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

**PHỤ LỤC I:**

Bộ chỉ số và cách tính điểm đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số

Sở, ban, ngành tỉnh

*Ban hành kèm theo Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

| STT  | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                         | Thông tin |
|------|------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1    | Thông tin Số/Ban/Ngành                                           |           |
| 1.1  | Tên cơ quan, đơn vị                                              |           |
| 1.2  | Địa chỉ liên hệ chính thức                                       |           |
| 1.3  | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức |           |
| 1.4  | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan, đơn vị        |           |
| 1.5  | Số lượng công chức của cơ quan, đơn vị hiện có                   |           |
| 1.6  | Số lượng viên chức của cơ quan, đơn vị hiện có                   |           |
| 1.7  | Số lượng máy chủ vật lý của cơ quan, đơn vị                      |           |
| 1.8  | Số lượng máy trạm của cơ quan, đơn vị                            |           |
| 1.9  | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị                  |           |
| 1.10 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cơ quan, đơn vị cho chuyển đổi số    |           |
| 1.11 | Số lượng thủ tục hành chính cơ quan, đơn vị                      |           |
| 2    | Thông tin liên hệ của Số/Ban/Ngành                               |           |
| 2.1  | Chuyên viên cung cấp số liệu                                     |           |
| -    | Họ tên                                                           |           |
| -    | Đơn vị công tác                                                  |           |
| -    | Chức vụ                                                          |           |
| -    | Điện thoại liên hệ                                               |           |
| -    | Email                                                            |           |
| 2.2  | Lãnh đạo cơ quan duyệt                                           |           |
| -    | Họ tên                                                           |           |
| -    | Đơn vị công tác                                                  |           |
| -    | Chức vụ                                                          |           |
| -    | Điện thoại liên hệ                                               |           |
| -    | Email                                                            |           |



**HỌC SỞ BAN GIÁO DỤC: Tổng số 1000 điểm, gồm 6 chỉ số chính sau:**

1. Nhân thức số: 120 điểm.
2. Thở chế Số: 120 điểm.
3. Mã đầu số: 120 điểm.
4. Nhân lực số: 120 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 120 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 400 điểm.

| STT   | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                     | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 1     | Nhận thức số                                                                                 | 120         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                              |                        |                                  |
| 1.1   | Người đứng đầu<br>Số/Ban/Ngành là Trưởng<br>ban Ban chỉ đạo chuyên<br>đổi số ngành, lĩnh vực | 15          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban là Người đứng đầu Số/Ban/Ngành: Điểm tối đa;</li> <li>- Trưởng ban là cấp phó của Người đứng đầu Số/Ban/Ngành: 1/2*Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Số/Ban/Ngành: 0 điểm</li> </ul> | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp  | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 1.2   | Người đứng đầu<br>Số/Ban/Ngành chủ trì, chỉ<br>đạo thực hiện chuyển đổi<br>số                | 45          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp  | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 1.2.1 | Người đứng đầu<br>Số/Ban/Ngành tham gia<br>đầy đủ các cuộc họp về<br>CDS của tỉnh            | 15          | <ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số cuộc họp CDS của tỉnh có Người đứng đầu Số/Ban/Ngành tham gia;</li> <li>b = Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của Số/Ban/Ngành;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>                                 |                              |                        |                                  |
| 1.2.2 | Người đứng đầu<br>Số/Ban/Ngành chủ trì các<br>cuộc họp về CDS của<br>Số/Ban/Ngành            | 30          | <ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số cuộc họp CDS của Số/Ban/Ngành có Người đứng đầu chủ trì;</li> <li>b = Tổng số cuộc họp CDS của Số/Ban/Ngành;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</li> </ul>                                                               |                              |                        |                                  |

|     | <b>Chỉ số thành phần</b>                                                                                                                                                              | <b>Điểm tối đa</b> | <b>Cách xác định và tính điểm</b>                                                                                                                                                                                                                       | <b>Tài liệu kiểm chứng</b>               | <b>Nguồn thu thập dữ liệu</b> | <b>Đơn vị phối hợp xác minh số liệu</b> |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|
| 1.3 | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký                                                                                                          | 30                 | a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký;<br>b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành theo yêu cầu của tỉnh;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh             | Sở/Ban/Ngành cung cấp         | Sở Thông tin và Truyền thông            |
| 1.4 | Công thông tin điện tử của Sở/Ban/Ngành có chuyên mục riêng về chuyển đổi số                                                                                                          | 30                 | - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:<br>+ Từ 20 trở lên: điểm tối đa;<br>+ Từ 10 đến 19: $1/2$ * Điểm tối đa;<br>+ Dưới 10: $1/4$ * Điểm tối đa;<br>+ Chưa có chuyên mục: 0 điểm                                     | Văn bản, tài liệu chứng minh             | Sở/Ban/Ngành cung cấp         | Sở Thông tin và Truyền thông            |
| 2   | <b>Thẻ chế số</b>                                                                                                                                                                     | <b>120</b>         |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                          |                               |                                         |
| 2.1 | Kế hoạch hành động 5 năm của Sở/Ban/Ngành về chuyển đổi số                                                                                                                            | 40                 | - Đã ban hành: Điểm tối đa;<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                                                                                                                                                  | Văn bản, tài liệu chứng minh             | Sở/Ban/Ngành cung cấp         | Sở Thông tin và Truyền thông            |
| 2.2 | Kế hoạch hành động hằng năm của Sở/Ban/Ngành về chuyển đổi số                                                                                                                         | 40                 | - Đã ban hành: Điểm tối đa;<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                                                                                                                                                  | Văn bản, tài liệu chứng minh             | Sở/Ban/Ngành cung cấp         | Sở Thông tin và Truyền thông            |
| 2.3 | Có công chức, viên chức chuyên trách CDS tham gia đầy đủ các hội nghị, hội thi, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về CDS do Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức | 40                 | a = Số HN, Chương trình tham gia;<br>b = Tổng số HN, Chương trình do tỉnh tổ chức;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                 | Do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông  | Sở Thông tin và Truyền thông            |

| STT |                                                                          | Chỉ số                                                                                        | Chỉ số thành phần                                                                                                                                                                                                                             | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm   | Tài liệu kiểm chứng   | Nguồn thu thập dữ liệu       | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------|
|     |                                                                          | <br>Chỉ số |                                                                                                                                                                                                                                               | 120         |                              |                       |                              |                                  |
| 3.1 | Mức độ ứng dụng các nền tảng số dùng chung                               | 80                                                                                            | Số lượng nền tảng số dùng chung cơ quan ứng dụng (bao gồm: Nền tảng số dùng chung của Bộ, ngành TW, của tỉnh triển khai)<br>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào ứng dụng nhiều nền tảng số nhất thì điểm tối đa và giảm dần |             | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông |                                  |
| 3.2 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số                  | 40                                                                                            | - a = Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai;<br>- b = Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;<br>- Tỷ lệ = a/b;<br>- Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa                                                                                |             | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông |                                  |
| 4   | Nhân lực số                                                              | 120                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                               |             |                              |                       |                              |                                  |
| 4.1 | Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số                    | 30                                                                                            | - Có công chức chuyên trách: Điểm tối đa<br>- Không Có: 0 điểm                                                                                                                                                                                |             | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông |                                  |
| 4.2 | Công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng              | 20                                                                                            | Có: Điểm tối đa;<br>Không: 0 điểm                                                                                                                                                                                                             |             | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông |                                  |
| 4.3 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số     | 25                                                                                            | a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;<br>b = Tổng số công chức, viên chức;<br>- Tỷ lệ = a/b;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa                                                                             |             | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông |                                  |
| 4.4 | Công chức, viên chức chuyên trách chuyển đổi số của cơ quan tham gia đào | 25                                                                                            | a = Số lượng lớp tham gia đào tạo, bồi dưỡng về an toàn thông tin;<br>b = Tổng số lớp đào tạo;                                                                                                                                                |             | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông |                                  |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần tạo bởi đường về an toàn thông tin                                                                                                        | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu       | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| 4.5 | Số lượng công chức, viên chức được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch                                                                                | 20          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> <li>a = Số lượng công chức, viên chức được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch;</li> <li>b = Tổng số công chức, viên chức của cơ quan;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thi điểm tối đa và giảm dần</li> </ul> | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp        | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5   | An toàn thông tin mạng                                                                                                                                             | 120         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                              |                              |                                  |
| 5.1 | Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ                                                                                                 | 15          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ;</li> <li>- b = Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>                                                                                                                              | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp        | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5.2 | Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt                                                         | 15          | <ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt;</li> <li>b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>                                                                                                              | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp        | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5.3 | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) | 15          | <ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a);</li> <li>b = Tổng số lượng hệ thống thông tin;</li> <li>- Tỷ lệ = a/b;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>                                                                                                | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số Thông tin và Truyền thông | Số Thông tin và Truyền thông     |

| STT  | Chỉ số/Chuẩn thành phần                                                                                                                        | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                      | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu       | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| 5.4  | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT | 15          | a = Số lượng CNTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá;<br>b = Tổng số hệ thống thông tin;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                  | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp        | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5.5  | Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng                                                                                       | 10          | a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;<br>b = Tổng số hệ thống thông tin;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp        | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5.6  | Tham gia các cuộc diễn tập do tình triển khai                                                                                                  | 10          | a = Số lượng lượng cuộc diễn tập tham gia;<br>b = Tổng số cuộc diễn tập;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                   | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số Thông tin và Truyền thông | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5.7  | Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị                                                                                                           | 10          | a = Số lượng sự cố đã xử lý;<br>b = Tổng số các sự cố;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa;<br>- Không sự cố xảy ra: Điểm tối đa                               | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp        | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5.8  | Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của tỉnh tổ chức                                                                                | 10          | Có tham gia: Điểm tối đa<br>Không tham gia: 0 điểm                                                                                                                              | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp        | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5.9  | Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức                                                                           | 10          | Có tham gia: Điểm tối đa<br>Không tham gia: 0 điểm                                                                                                                              | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số/Ban/Ngành cung cấp        | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5.10 | Kinh phí chung chi cho ATTT                                                                                                                    | 10          | a = Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);                                                                                                                              | Văn bản, tài liệu chứng      | Số/Ban/Ngành cung cấp        | Số Thông tin và Truyền           |



| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                    | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tài liệu kiểm chứng                                                            | Nguồn thu thập dữ liệu | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 6   | <b>Hoạt động chính quyền số</b>                                                                             | <b>400</b>  | <p>b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATT (triệu đồng);</p> <p>c = Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (triệu đồng);</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a+b)/c</math></p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 <math>\geq 10\%</math> (điểm tối đa)</p> <p>Mức 2 <math>\geq 7\%</math> (70% điểm)</p> <p>Mức 3 <math>\geq 3\%</math> (30% điểm)</p> <p>Mức 4 <math>&lt; 3\%</math> (0 điểm)</p> <p>Không tham gia: 0 điểm</p> | minh                                                                           |                        | thông                                                        |
| 6.1 | Cổng thông tin điện tử của cơ quan đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng                  | 30          | <p>Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa;</p> <p>Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa;</p> <p>Không cung cấp: 0 điểm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Báo cáo kết quả thực hiện việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP | Số/Ban/Ngành cung cấp  | Sở Thông tin và Truyền thông                                 |
| 6.2 | Rà soát, cung cấp, cập nhật đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính trên hệ thống giải quyết TTHC theo quy định | 30          | <p>Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa;</p> <p>Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa;</p> <p>Không cung cấp: 0 điểm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Văn bản, tài liệu chứng minh                                                   | Số/Ban/Ngành cung cấp  | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông |
| 6.3 | Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu       | 10          | <p>a = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua L.GSP;</p> <p>b = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung;</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</p>                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản, tài liệu chứng minh                                                   | Số/Ban/Ngành cung cấp  | Sở Thông tin và Truyền thông                                 |

|  <b>STT</b> <b>Chỉ số</b> <b>Chỉ số thành phần</b><br><b>cấp tỉnh (T.G.SP)</b> |                                                                                           | <b>Điểm tối đa</b> | <b>Cách xác định và tính điểm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Tài liệu kiểm chứng</b>   | <b>Nguồn thu thập dữ liệu</b> | <b>Đơn vị phối hợp xác minh số liệu</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|
| 6.4                                                                                                                                                               | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến                                                              | 30                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> <li>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm;</li> <li>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC/CTT một phần;</li> <li>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC/CTT toàn trình;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>(b+c)/a</math></li> <li>- Điểm =</li> <li>+ Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa;</li> <li>+ Tỷ lệ <math>&lt; 80\%</math>: Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa</li> </ul> | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở/Ban/Ngành cung cấp         | Sở Thông tin và Truyền thông            |
| 6.5                                                                                                                                                               | Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính                                  | 30                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>a = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa;</li> <li>b = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                              | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở/Ban/Ngành cung cấp         | Sở Thông tin và Truyền thông            |
| 6.6                                                                                                                                                               | Tỷ lệ ký số cả nhân của cơ quan                                                           | 20                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>a = Tổng số VB ký số cả nhân của cơ quan;</li> <li>b = Tổng số VB ký số của cơ quan;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                    | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở/Ban/Ngành cung cấp         | Sở Thông tin và Truyền thông            |
| 6.7                                                                                                                                                               | Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng | 30                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100%: Điểm tối đa;</li> <li>- Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa;</li> <li>- Dưới 80%: 0 điểm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở/Ban/Ngành cung cấp         | Sở Thông tin và Truyền thông            |
| 6.8                                                                                                                                                               | Tỷ lệ cung cấp dữ liệu mở của cơ quan                                                     | 20                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- a = Tổng số cơ sở dữ liệu của cơ quan đã mở dữ liệu;</li> <li>- b = Tổng số cơ sở dữ liệu của cơ quan;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở/Ban/Ngành cung cấp         | Sở Thông tin và Truyền thông            |

| STT  | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                               | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 6.9  | Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở/Ban/Ngành và đến từng thiết bị cá nhân | 20          | - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $a = 1/2 * \text{Điểm tối đa}$ ;<br>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $b = 1/2 * \text{Điểm tối đa}$ ;<br>Điểm = $a + b$                                                                                                                                                                                                                                                                           | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở/Ban/Ngành cung cấp  | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.10 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền sở                                                                         | 20          | $a =$ Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền sở (triệu đồng);<br>$b =$ Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền sở (triệu đồng);<br>$c =$ Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng);<br>- Tỷ lệ = $(a + b) / c$ ;<br>- Điểm:<br>+ Tỷ lệ $\geq 2\%$ : Điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ $< 2\%$ : Tỷ lệ $2\% * \text{Điểm tối đa}$<br>Giải thích: chỉ cho chính quyền sở là chỉ cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở/Ban/Ngành cung cấp  | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.11 | Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp                                      | 20          | - Đã triển khai: Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở/Ban/Ngành cung cấp  | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.12 | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động Chính quyền số                                                          | 20          | - Đã triển khai: Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở/Ban/Ngành cung cấp  | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.13 | Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin                                            | 20          | - Đã triển khai kênh số khác: Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở/Ban/Ngành cung cấp  | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.14 | Triển khai kênh số khác                                                                                                | 20          | - Đã triển khai: Điểm tối đa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Văn bản, tài                 | Sở/Ban/Ngành           | Sở Thông tin                     |

|  <b>Chỉ số/Chỉ số thành phần</b><br>(nguồn Công TTTD) phục vụ<br>tương tác trực tuyến cho<br>người dân, doanh nghiệp |                                                               | <b>Điểm<br/>tối đa</b> | <b>Cách xác định và tính điểm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>Tài liệu<br/>kiểm chứng</b> | <b>Nguồn thu<br/>thập dữ liệu</b> | <b>Đơn vị phối<br/>hợp xác<br/>minh số liệu</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|
| 6.15                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ DVCTT toàn trình                                        | 20                     | - Chưa triển khai: 0 điểm<br><br>- a = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên DVCT trực tuyến toàn trình;<br>- b = Tổng số dịch vụ công;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm =<br>+ Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ < 100%: 0 điểm                                                                                                                                 | Văn bản, tài liệu chứng minh   | Sở/Ban/Ngành cung cấp             | Sở Thông tin và Truyền thông                    |
| 6.16                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến                        | 40                     | a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);<br>b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);<br>c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;<br>d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;<br>- Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh   | Sở/Ban/Ngành cung cấp             | Sở Thông tin và Truyền thông                    |
| 6.17                                                                                                                                                                                                    | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT | 20                     | a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;<br>b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;<br>- Tỷ lệ = $b/a$ ;<br>- Điểm =<br>+ Tỷ lệ $\geq 90\%$ : Điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ < 90%: Tỷ lệ/90% * Điểm tối đa                                                                                                                         | Văn bản, tài liệu chứng minh   | Sở/Ban/Ngành cung cấp             | Sở Thông tin và Truyền thông                    |



**Phụ lục II**  
**Bộ chỉ số và cách tính điểm đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số**  
**Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố**  
**Ban hành kèm theo Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

| STT  | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                         | Thông tin |
|------|------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1    | <b>Thông tin huyện, thành phố</b>                                |           |
| 1.1  | Tên huyện, thành phố                                             |           |
| 1.2  | Địa chỉ liên hệ chính thức                                       |           |
| 1.3  | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức |           |
| 1.4  | Số lượng dân số của huyện, thành phố                             |           |
| 1.5  | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của huyện, thành phố      |           |
| 1.6  | Số lượng hộ gia đình của huyện, thành phố                        |           |
| 1.7  | Số lượng xã và tương đương của huyện, thành phố                  |           |
| 1.8  | Số lượng thôn, xóm và tương đương của huyện, thành phố           |           |
| 1.9  | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc huyện, thành phố       |           |
| 1.10 | Số lượng công chức của huyện, thành phố hiện có                  |           |
| 1.11 | Số lượng viên chức của huyện, thành phố hiện có                  |           |
| 1.12 | Số lượng máy chủ vật lý của huyện, thành phố                     |           |
| 1.13 | Số lượng hệ thống thông tin của huyện, thành phố                 |           |
| 1.14 | Số lượng doanh nghiệp thuộc huyện, thành phố                     |           |
| 1.15 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa                                 |           |
| 1.16 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính                                  |           |
| 1.17 | Tổng chi Ngân sách nhà nước của huyện, thành phố cho CDS         |           |
| 1.18 | Số lượng thủ tục hành chính của huyện, thành phố                 |           |
| 1.19 | Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn                         |           |
| 2    | <b>Thông tin liên hệ của huyện, thành phố</b>                    |           |
| 2.1  | Chuyên viên cung cấp số liệu                                     |           |
| -    | Họ tên                                                           |           |
| -    | Đơn vị công tác                                                  |           |
| -    | Chức vụ                                                          |           |

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần  | Thông tin |
|-----|---------------------------|-----------|
|     | Biện pháp liên hệ         |           |
|     | Email                     |           |
|     | Địa chỉ đạo cơ quan duyệt |           |
|     | Hồ tên                    |           |
|     | Đơn vị công tác           |           |
|     | Chức vụ                   |           |
|     | Điện thoại liên hệ        |           |
|     | Email                     |           |

## II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 8 chỉ số chính sau:

1. Nhận thức số: 100 điểm.
2. Thể chế số: 100 điểm.
3. Hạ tầng số: 100 điểm.
4. Nhân lực số: 100 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 100 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
7. Hoạt động kinh tế số: 150 điểm.
8. Hoạt động xã hội số: 150 điểm.

| STT | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                        | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| 1   | <i>Nhận thức số</i>                                                                                                                             | 100         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                              |                         |                                  |
| 1.1 | Người đứng đầu huyện, thị xã, thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện, thị xã, thành phố | 20          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố: Điểm tối đa;</li> <li>- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố: 1/2*Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo huyện, thị xã, thành phố: 0 điểm</li> </ul> | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 1.2 | Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố chủ trì các cuộc họp về                                                                                        | 20          | a = Số cuộc họp CDS của huyện có Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố chủ trì;                                                                                                                                                                                                                                                | Văn bản, tài liệu chứng      | UBND cấp huyện cung     | Sở Thông tin và Truyền           |

| STT Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                            |                                                                                                                                   | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                | Tài liệu kiểm chứng                    | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| <br>CDS của huyện, thị xã, thành phố |                                                                                                                                   |             | b = Tổng số cuộc họp CDS của huyện, thị xã, thành phố;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                               | minh                                   | cấp                     | thông                            |
| 1.3                                                                                                                     | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện, thị xã, thành phố ký (Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố) | 20          | a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện, thành phố (Chủ tịch UBND cấp huyện) ký;<br>b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của huyện, thành phố theo yêu cầu của tỉnh;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh           | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 1.4                                                                                                                     | Công/Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số                                              | 20          | - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:<br>+ Từ 30 trở lên: điểm tối đa;<br>+ Từ 20 đến dưới 50: 15 điểm;<br>+ Từ 10 đến dưới 40: 10 điểm;<br>+ Từ 5 đến dưới 30: 5 điểm;<br>+ Chưa có chuyên mục: 0 điểm                                                 | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 1.5                                                                                                                     | Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số                                                                  | 10          | - Đã có: Điểm tối đa;<br>- Chưa có: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 1.6                                                                                                                     | Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số                                                  | 10          | - Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa;<br>- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa;<br>- Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm                                                                                                    | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 2                                                                                                                       | <b>Thể chế số</b>                                                                                                                 | <b>100</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                        |                         |                                  |

| STT |                                                                                     | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                                                                                  | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                         |  | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| 2.1 |  | Ban hành Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp ủy về chuyển đổi số của huyện, thị xã, thành phố                                                                                                                | 10          | - Đã ban hành: Điểm tối đa;<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                             |  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
|     |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                    |  |                              |                         |                                  |
| 2.2 |                                                                                     | Ban hành Kế hoạch 5 năm của UBND cấp huyện về chuyển đổi số                                                                                                                                               | 10          | - Đã ban hành: Điểm tối đa;<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                             |  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
|     |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                    |  |                              |                         |                                  |
| 2.3 |                                                                                     | Ban hành Kế hoạch hằng năm của UBND cấp huyện về chuyển đổi số                                                                                                                                            | 10          | - Đã ban hành: Điểm tối đa;<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                             |  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
|     |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                    |  |                              |                         |                                  |
| 2.4 |                                                                                     | Có công chức, viên chức chuyên trách chuyển đổi số tham gia đầy đủ các hội nghị, hội thi, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức | 10          | a = Số HN, Chương trình tham gia;<br>b = Tổng số HN, Chương trình do tính tổ chức;<br>- Tỷ lệ = a/b;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa |  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
|     |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                    |  |                              |                         |                                  |
|     |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                    |  |                              |                         |                                  |
|     |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                    |  |                              |                         |                                  |
| 2.5 |                                                                                     | Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chỉ cho chuyển đổi số                                                                                                                      | 10          | - Đã ban hành: Điểm tối đa;<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                             |  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
|     |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                    |  |                              |                         |                                  |
| 2.6 |                                                                                     | Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số                                                                                                | 10          | - Đã tổ chức: Điểm tối đa;<br>- Không tổ chức: 0 điểm                                                                              |  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
|     |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                    |  |                              |                         |                                  |
| 2.7 |                                                                                     | Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số                                                                                                                     | 10          | - Đã ban hành: Điểm tối đa;<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                             |  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
|     |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                    |  |                              |                         |                                  |
| 2.8 |                                                                                     | Ban hành văn bản hướng dẫn,                                                                                                                                                                               | 15          | - Đã ban hành: Điểm tối đa;                                                                                                        |  | Văn bản, tài                 | UBND cấp                | Số Thông tin                     |

| STT | Cm số hồ sơ thành phần                                                                     | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                               | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
|     | trên khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)    |             | - Chưa ban hành: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                  | liệu chứng minh              | huyện cung cấp          | và Truyền thông                                   |
| 2.9 | Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số | 15          | - Đã ban hành: Điểm tối đa;<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                   | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông                      |
| 3   | Hạ tầng số                                                                                 | 100         | a = Số lượng người dân có điện thoại thông minh;<br>b = Tổng dân số của huyện, thành phố;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa                                                                                                                             |                              |                         |                                                   |
| 3.1 | Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh                                                      | 25          | a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang;<br>b = Tổng số hộ gia đình của huyện, thành phố;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa                                                                                                    | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Doanh nghiệp viên thông cung cấp số liệu xác minh |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang                                  | 25          | Số lượng nền tảng số dùng chung huyện, thành phố ứng dụng (bao gồm: Nền tảng số dùng chung của Bộ, ngành TW, của tỉnh và của địa phương triển khai)<br>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào ứng dụng nhiều nền tảng số nhất thì điểm tối đa và giảm dần | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông                      |
| 3.3 | Mức độ ứng dụng các nền tảng số dùng chung                                                 | 25          | - a = Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai;<br>- b = Số lượng nền tảng số dùng chung đã                                                                                                                                                                        | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông                      |
| 3.4 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số                                    | 25          |                                                                                                                                                                                                                                                                          |                              |                         |                                                   |

| STT |  | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                             | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                 | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-----|--|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
|     |  |                                                                      |             | triển khai;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                           |                              |                         |                                  |
| 4   |  | <b>Nhân lực số</b>                                                   | <b>100</b>  |                                                                                                                                                                            |                              |                         |                                  |
| 4.1 |  | Tỷ lệ UBND cấp xã có tổ công nghệ số cộng đồng                       | 10          | a = Số UBND cấp xã có tổ công nghệ số cộng đồng;<br>b = Tổng UBND cấp xã trên địa bàn huyện, thành phố;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa               | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 4.2 |  | Tỷ lệ thôn, xóm và tương đương có tổ công nghệ số cộng đồng          | 10          | a = Số thôn, xóm và tương đương có tổ công nghệ số cộng đồng;<br>b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn huyện, thành phố;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 4.3 |  | Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số                | 15          | - Có: Điểm tối đa;<br>- Không Có: 0 điểm                                                                                                                                   | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 4.4 |  | Công chức, viên chức phụ trách về An toàn thông tin mạng             | 10          | - Có: Điểm tối đa;<br>- Không Có: 0 điểm                                                                                                                                   | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 4.5 |  | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số | 20          | a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;<br>b = Tổng số công chức, viên chức;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa     | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 4.6 |  | Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số             | 10          | a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số;<br>b = Tổng số người trong độ tuổi lao động;                                                              | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |



| STT Chỉ số/Chỉ số thành phần |                                                                                                                                                                                     | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| 4.7                          | Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch                                                                                                            | 15          | - Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                                                         | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
|                              |                                                                                                                                                                                     |             | a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch;                                                                                                                                                                                                                                             |                              |                         |                                  |
|                              |                                                                                                                                                                                     |             | b = Tổng dân số;                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                              |                         |                                  |
|                              |                                                                                                                                                                                     |             | - Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ $a/b$ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần                                                                                                                                                                                                        |                              |                         |                                  |
| 4.8                          | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, khoa học liệu số mở) | 10          | a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;<br>b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm =<br>+ Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ $< 50\%$ : Điểm = Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
|                              |                                                                                                                                                                                     |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                              |                         |                                  |
|                              |                                                                                                                                                                                     |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                              |                         |                                  |
|                              |                                                                                                                                                                                     |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                              |                         |                                  |
| 5                            | An toàn thông tin mạng                                                                                                                                                              | 100         | - a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ;<br>- b = Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                            | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 5.1                          | Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ để xuất cấp độ                                                                                                                  | 15          | a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCD đã được phê duyệt;<br>b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;                                                                                                                                                                 | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 5.2                          | Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ để xuất cấp độ đã được phê duyệt                                                                          | 10          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |

| STT Chỉ số Chỉ số thành phần |                                                                                                                                                                    | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                   | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| 5.3                          | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) | 10          | - Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                            | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
|                              |                                                                                                                                                                    |             | a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a);<br>b = Tổng số lượng hệ thống thông tin;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa |                              |                         |                                  |
| 5.4                          | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT                     | 15          | a = Số lượng HTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá;<br>b = Tổng số hệ thống thông tin;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
|                              |                                                                                                                                                                    |             | a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;<br>b = Tổng số hệ thống thông tin;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                              |                              |                         |                                  |
| 5.5                          | Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng                                                                                                           | 10          | a = Số lượng cuộc diễn tập tham gia;<br>b = Tổng số cuộc diễn tập;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                      | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5.6                          | Tham gia các cuộc diễn tập do tỉnh triển khai                                                                                                                      | 10          | a = Số lượng sự cố đã xử lý;<br>b = Tổng số các sự cố;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5.7                          | Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị                                                                                                                               | 10          | - Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                            | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Số Thông tin và Truyền thông     |
| 5.8                          | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)                                                                                                                     | 20          |                                                                                                                                                                                                                              |                              |                         |                                  |

| STT   | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                       | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                     | Tài liệu kiểm chứng                                                            | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| 5.8.1 | Kinh phí chung chi cho ATTT                                                    | 5           | a = Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);                             | Văn bản, tài liệu chứng minh                                                   | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
|       |                                                                                |             | b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng);                   |                                                                                |                         |                                  |
|       |                                                                                |             | c = Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (triệu đồng);                           |                                                                                |                         |                                  |
|       |                                                                                |             | - Tỷ lệ = $(a+b)/c$                                                            |                                                                                |                         |                                  |
|       |                                                                                |             | Thang điểm:                                                                    |                                                                                |                         |                                  |
| 5.8.2 | Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của tỉnh tổ chức                | 5           | Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa)                                                | Văn bản, tài liệu chứng minh                                                   | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
|       |                                                                                |             | Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm)                                                    |                                                                                |                         |                                  |
|       |                                                                                |             | Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm)                                                    |                                                                                |                         |                                  |
|       |                                                                                |             | Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)                                                         |                                                                                |                         |                                  |
| 5.8.3 | Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức           | 5           | Có tham gia: Điểm tối đa;                                                      | Văn bản, tài liệu chứng minh                                                   | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
|       |                                                                                |             | Không tham gia: 0 điểm                                                         |                                                                                |                         |                                  |
|       |                                                                                |             | Có tham gia: Điểm tối đa;                                                      |                                                                                |                         |                                  |
| 5.8.4 | Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh                         | 5           | Không tham gia: 0 điểm                                                         | Văn bản, tài liệu chứng minh                                                   | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6     | <b>Hoạt động chính quyền số</b>                                                | <b>200</b>  | Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa;<br>Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa             | Báo cáo kết quả thực hiện việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.1   | Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng | 30          | Không cung cấp: 0 điểm                                                         |                                                                                |                         |                                  |
| 6.2   | Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan                                                | 15          | a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan;<br>b = Tổng số VB ký số của cơ quan; | Văn bản, tài liệu chứng                                                        | UBND cấp huyện cung     | Sở Thông tin và Truyền           |

| STT |  | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                   | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-----|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
|     |  |                                                                                                                            |             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math></li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> <li>- 100%: Điểm tối đa;</li> <li>- Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa;</li> <li>- Dưới 80%: 0 điểm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | minh                         | cấp                     | thông                            |
| 6.3 |  | Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng                                  | 30          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: <math>a = 1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: <math>b = 1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>Điểm = <math>a+b</math></li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cùng cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.4 |  | Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân | 10          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã triển khai: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa triển khai: 0 điểm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cùng cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.5 |  | Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp                                                                | 10          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã triển khai: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa triển khai: 0 điểm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cùng cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.6 |  | Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức                                                                   | 10          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã triển khai: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa triển khai: 0 điểm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cùng cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.7 |  | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số                                                                             | 15          | <ul style="list-style-type: none"> <li><math>a = \text{Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng)}</math>;</li> <li><math>b = \text{Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng)}</math>;</li> <li><math>c = \text{Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng)}</math>;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>(a+b)/c</math>;</li> <li>- Điểm:</li> <li>+ Tỷ lệ <math>\geq 2\%</math>: Điểm tối đa;</li> <li>+ Tỷ lệ <math>&lt; 2\%</math>: Tỷ lệ <math>/ 2\% * \text{Điểm tối đa}</math>.</li> </ul> | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cùng cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.8 |  | Triển khai kênh số khác                                                                                                    | 10          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã triển khai kênh số khác: Điểm tối đa;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Văn bản, tài                 | UBND cấp                | Sở Thông tin                     |

| STT  | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                            | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| 6.9  | Chỉ số Công TTĐT và Công (ngoài Công TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp | 10          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa triển khai: 0 điểm</li> <li>- Đã triển khai: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa triển khai: 0 điểm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.10 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến                                                              | 25          | <ul style="list-style-type: none"> <li>a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</li> <li>b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</li> <li>c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</li> <li>d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>(c+d)/(a+b)</math></li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul> | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.11 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến                                                                        | 25          | <ul style="list-style-type: none"> <li>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm;</li> <li>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;</li> <li>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>(b+c)/a</math></li> <li>- Điểm =</li> <li>+ Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa;</li> <li>+ Tỷ lệ <math>&lt; 80\%</math>: Tỷ lệ <math>\times 80\%</math> * Điểm tối đa</li> </ul>              | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 6.12 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT                                       | 10          | <ul style="list-style-type: none"> <li>a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</li> <li>b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>b/a</math>;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                      | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |

|  <b>STT</b> <b>Chỉ số/Chỉ số thành phần</b> |                                                                                         | <b>Điểm tối đa</b> | <b>Cách xác định và tính điểm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>Tài liệu kiểm chứng</b>   | <b>Nguồn thu thập dữ liệu</b> | <b>Đơn vị phối hợp xác minh số liệu</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>7</b>                                                                                                                       | <b>Hoạt động kinh tế số</b>                                                             | <b>150</b>         | - Điểm =<br>+ Tỷ lệ $\geq 90\%$ : Điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ $< 90\%$ : Tỷ lệ $90\% \times$ Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                              |                               |                                         |
| <b>7.1</b>                                                                                                                     | Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) | 20                 | a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT);<br>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>Tỷ lệ $\geq 5\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ $< 5\%$ : điểm = Tỷ lệ $/ 5\% \times$ điểm tối đa<br>a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn;<br>b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>Tỷ lệ $\geq 10\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ $< 10\%$ : điểm = Tỷ lệ $/ 10\% \times$ Điểm tối đa<br>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEsdx trên địa bàn;<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>Tỷ lệ $\geq 10\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ $< 10\%$ : điểm = Tỷ lệ $/ 10\% \times$ Điểm tối đa<br>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn;<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Tỷ lệ $/ 50\% \times$ Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp       | Sở KH&ĐT cung cấp                       |
| <b>7.2</b>                                                                                                                     | Số lượng doanh nghiệp nền tảng số                                                       | 15                 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEsdx trên địa bàn;<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>Tỷ lệ $\geq 10\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ $< 10\%$ : điểm = Tỷ lệ $/ 10\% \times$ Điểm tối đa<br>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn;<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Tỷ lệ $/ 50\% \times$ Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp       | Sở Thông tin và Truyền thông            |
| <b>7.3</b>                                                                                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEsdx                              | 20                 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn;<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Tỷ lệ $/ 50\% \times$ Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp       | Sở Thông tin và Truyền thông            |
| <b>7.4</b>                                                                                                                     | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số                                       | 10                 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn;<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Tỷ lệ $/ 50\% \times$ Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp       | Sở Thông tin và Truyền thông            |

| STT Chỉ số/Chỉ số thành phần |                                                                                    | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| 7.5                          | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử                                        | 15          | $a =$ Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn;<br>$b =$ Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;<br>$Tỷ lệ = a/b$ ;<br>$Tỷ lệ \geq 80\%$ : điểm tối đa;<br>$Tỷ lệ < 80\%$ : điểm = $Tỷ lệ / 80\% * \text{Điểm tối đa}$<br>$a =$ Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử;<br>$b =$ Tổng số Doanh nghiệp;<br>$Tỷ lệ = a/b$ ;<br>$\text{Điểm} = Tỷ lệ * \text{Điểm tối đa}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở LĐTB&XH                       |
| 7.6                          | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử                                                | 10          | $a =$ Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định;<br>$b =$ Tổng số điểm phục vụ bưu chính;<br>$Tỷ lệ = a/b$ ;<br>$Tỷ lệ \geq 50\%$ : điểm tối đa;<br>$Tỷ lệ < 50\%$ : điểm = $Tỷ lệ / 50\% * \text{Điểm tối đa}$<br>$a =$ Số lượng giao dịch trên sản TMDT Vô Sò và Postmart tại địa bàn;<br>$b =$ Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;<br>$Tỷ lệ = a/b$ ;<br>$Tỷ lệ \geq 5\%$ : điểm tối đa;<br>$Tỷ lệ < 5\%$ : điểm = $Tỷ lệ / 5\% * \text{Điểm tối đa}$<br>$a =$ Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng);<br>$b =$ Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);<br>$Tỷ lệ = a/b$ ;<br>$Tỷ lệ \geq 0.25\%$ : điểm tối đa; | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Các doanh nghiệp Bưu chính       |
| 7.7                          | Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định | 10          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                              |                         |                                  |
| 7.8                          | Số lượng giao dịch trên sản thương mại điện tử Vô sò và Postmart                   | 20          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                              |                         |                                  |
| 7.9                          | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số                          | 15          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |

| STT  |  | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                               | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu  | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------------|
|      |  |                     |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                              |                         |                                  |
| 7.10 |  | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số                                    | 15          | $\text{Tỷ lệ} < 0.25\%: \text{điểm} = \text{Tỷ lệ} / 0.25\% * \text{Điểm tối đa}$<br>$a = \text{Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng)};$<br>$b = \text{Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)};$<br>$\text{Tỷ lệ} = a/b;$<br>$\text{Tỷ lệ} \geq 0.25\%: \text{điểm tối đa};$<br>$\text{Tỷ lệ} < 0.25\%: \text{điểm} = \text{Tỷ lệ} / 0.25\% * \text{Điểm tối đa}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 8    |  | Hoạt động xã hội số                                                                                    | 150         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                              |                         |                                  |
| 8.1  |  | Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử                                        | 30          | $a = \text{Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử};$<br>$b = \text{Tổng dân số};$<br>$\text{Tỷ lệ} = a/b;$<br>$\text{Điểm: Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa};$<br>$a = \text{Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác};$<br>$b = \text{Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên};$<br>$\text{Tỷ lệ} = a/b;$<br>$\text{Điểm:}$<br>$+ \text{Tỷ lệ} \geq 80\%: \text{Điểm tối đa};$<br>$+ \text{Tỷ lệ} < 80\%: \text{Tỷ lệ} / 80\% * \text{Điểm tối đa}$<br>$a = \text{Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử};$<br>$b = \text{Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên};$<br>$\text{Tỷ lệ} = a/b$<br>$\text{Điểm:}$<br>$+ \text{Tỷ lệ} \geq 50\%: \text{Điểm tối đa};$<br>$+ \text{Tỷ lệ} < 50\%: \text{Tỷ lệ} / 50\% * \text{Điểm tối đa}$ | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp huyện cung cấp | Sở Thông tin và Truyền thông     |
| 8.2  |  | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 30          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                              |                         |                                  |
| 8.3  |  | Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cả nhân                        | 30          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                              |                         |                                  |

15

| Chỉ số/Chỉ số thành phần     |                                                                                                                                                      | Điểm tối đa                  | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                       |  |  |  |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 8.4                          | <br>Số lương hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình) | 20                           | a = Số lương hộ gia đình có địa chỉ số;<br>b = Tổng số hộ gia đình;<br>- Tỷ lệ = a/b;<br>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa                                                                              |  |  |  |
|                              |                                                                                                                                                      |                              | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất                                                                                                                  |  |  |  |
|                              |                                                                                                                                                      |                              | Để xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định |  |  |  |
|                              |                                                                                                                                                      |                              | Đơn vị triệu đồng                                                                                                                                                                                |  |  |  |
| 8.5                          | Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số                                                                                             | 20                           | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất                                                                                                                  |  |  |  |
| 8.6                          | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số                                                                                   | 20                           | Để xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định |  |  |  |
|                              |                                                                                                                                                      |                              | Đơn vị triệu đồng                                                                                                                                                                                |  |  |  |
|                              |                                                                                                                                                      |                              | Văn bản, tài liệu chứng minh                                                                                                                                                                     |  |  |  |
|                              |                                                                                                                                                      |                              | UBND cấp huyện cung cấp                                                                                                                                                                          |  |  |  |
| Sở Thông tin và Truyền thông |                                                                                                                                                      | Sở Thông tin và Truyền thông |                                                                                                                                                                                                  |  |  |  |



**PHỤ LỤC III**  
**Bộ chỉ số và cách tính điểm đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số**  
**Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**  
*(Bản hành kèm theo Quyết định số 3043/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

| STT      | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                         | Thông tin |
|----------|------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>1</b> | <b>Thông tin UBND cấp xã</b>                                     |           |
| 1.1      | Tên UBND cấp xã                                                  |           |
| 1.2      | Địa chỉ liên hệ chính thức                                       |           |
| 1.3      | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức |           |
| 1.4      | Số lượng dân số của UBND cấp xã                                  |           |
| 1.5      | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của UBND cấp xã           |           |
| 1.6      | Số lượng hộ gia đình của UBND cấp xã                             |           |
| 1.7      | Số lượng thôn, xóm và tương đương của UBND cấp xã                |           |
| 1.8      | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc UBND cấp xã            |           |
| 1.9      | Số lượng công chức của UBND cấp xã hiện có                       |           |
| 1.10     | Số lượng máy trạm của UBND cấp xã                                |           |
| 1.11     | Số lượng hệ thống thông tin của UBND cấp xã                      |           |
| 1.12     | Số lượng doanh nghiệp thuộc UBND cấp xã                          |           |
| 1.13     | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa                                 |           |
| 1.14     | Số lượng điểm phục vụ bưu chính                                  |           |
| 1.15     | Tổng chi Ngân sách nhà nước của UBND cấp xã cho chuyển đổi số    |           |
| 1.16     | Số lượng thủ tục hành chính của UBND cấp xã                      |           |
| 1.17     | Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn                         |           |
| <b>2</b> | <b>Thông tin liên hệ của UBND cấp xã</b>                         |           |
| 2.1      | Chuyên viên cung cấp số liệu                                     |           |
| -        | Họ tên                                                           |           |
| -        | Đơn vị công tác                                                  |           |
| -        | Chức vụ                                                          |           |
| -        | Điện thoại liên hệ                                               |           |

| Chi số/Chi số thành phần |                        | Thông tin |
|--------------------------|------------------------|-----------|
| STT                      |                        |           |
|                          | Email                  |           |
|                          | Lãnh đạo/cơ quan duyệt |           |
|                          | Họ tên                 |           |
|                          | Đơn vị Công tác        |           |
|                          | Chức vụ                |           |
| -                        | Điện thoại liên hệ     |           |
| -                        | Email                  |           |

## II. CHI SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 8 chi số chính sau:

1. Nhân thức số: 100 điểm.
2. Thể chế số: 100 điểm.
3. Hạ tầng số: 100 điểm.
4. Nhân lực số: 100 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 100 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
7. Hoạt động kinh tế số: 150 điểm.
8. Hoạt động xã hội số: 150 điểm.

| STT | Chi số/Chi số thành phần                                                                                         | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                   | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 1   | <b>Nhân thức số</b>                                                                                              | <b>100</b>  | - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch UBND cấp xã: Điểm tối đa;<br>- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch UBND cấp xã: 1/2*Điểm tối đa;<br>- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo UBND cấp xã: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 1.1 | Người đứng đầu UBND cấp xã (Bí thư/Chủ tịch UBND cấp xã) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyên đới số của UBND cấp xã | 20          |                                                                                                                                                                                                                              |                              |                        |                                  |
| 1.2 | Bí thư/Chủ tịch UBND cấp xã chủ trì các cuộc họp về CDS của UBND cấp xã                                          | 20          | a = Số cuộc họp CDS của UBND cấp xã có Bí thư/Chủ tịch UBND cấp xã chủ trì;<br>b = Tổng số cuộc họp CDS của UBND cấp xã                                                                                                      | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |

| STT/Cm số/Chỉ số thành phần |                                                                                   | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                    | Tài liệu kiểm chứng                    | Nguồn thu thập dữ liệu | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 1.3                         | Công/Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 20          | cấp xã;                                                                       | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
|                             |                                                                                   |             | - Tỷ lệ = a/b;                                                                |                                        |                        |                                  |
|                             |                                                                                   |             | - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa                                                    |                                        |                        |                                  |
|                             |                                                                                   |             | - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:       |                                        |                        |                                  |
|                             |                                                                                   |             | + Từ 10 trở lên: điểm tối đa;                                                 |                                        |                        |                                  |
| 1.4                         | Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số                  | 20          | + Từ 5 đến 9: 1/2 * Điểm tối đa;                                              | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
|                             |                                                                                   |             | + Từ 1 đến 4: 1/4 * Điểm tối đa;                                              |                                        |                        |                                  |
|                             |                                                                                   |             | + Chưa có chuyên mục và tin, bài: 0 điểm                                      |                                        |                        |                                  |
|                             |                                                                                   |             | - Đã có: Điểm tối đa;                                                         |                                        |                        |                                  |
|                             |                                                                                   |             | - Chưa có: 0 điểm                                                             |                                        |                        |                                  |
| 1.5                         | Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số  | 20          | - Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần:                                         | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
|                             |                                                                                   |             | Điểm tối đa:                                                                  |                                        |                        |                                  |
|                             |                                                                                   |             | - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; |                                        |                        |                                  |
|                             |                                                                                   |             | - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm                               |                                        |                        |                                  |
|                             |                                                                                   |             |                                                                               |                                        |                        |                                  |
| 2                           | <b>Thế chế số</b>                                                                 | <b>100</b>  |                                                                               |                                        |                        |                                  |
| 2.1                         | Ban hành Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp ủy về chuyển đổi số UBND cấp xã         | 20          | - Đã ban hành: Điểm tối đa;                                                   | Văn bản, tài liệu chứng minh           | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
|                             |                                                                                   |             | - Chưa ban hành: 0 điểm                                                       |                                        |                        |                                  |
| 2.2                         | Ban hành Kế hoạch hành động 5 năm của UBND cấp xã về chuyển đổi số                | 20          | - Đã ban hành: Điểm tối đa;                                                   | Văn bản, tài liệu chứng minh           | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
|                             |                                                                                   |             | - Chưa ban hành: 0 điểm                                                       |                                        |                        |                                  |
| 2.3                         | Ban hành Kế hoạch hành động hằng năm của UBND cấp xã về chuyển đổi số             | 20          | - Đã ban hành: Điểm tối đa                                                    | Văn bản, tài liệu chứng minh           | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
|                             |                                                                                   |             | - Chưa ban hành: 0 điểm                                                       |                                        |                        |                                  |
| 2.4                         | Ban hành văn bản hướng dẫn,                                                       | 20          | - Đã ban hành: Điểm tối đa;                                                   | Văn bản, tài                           | UBND cấp xã            | UBND cấp                         |

| Chỉ số thành phần |                                                                                            | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                         | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 2.5               | Triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)   | 20          | - Chưa ban hành: 0 điểm                                                                                                                                            | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
|                   | Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số |             | - Đã ban hành: Điểm tối đa;<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 3                 | Hạ tầng số                                                                                 | 100         | a = Số lượng người dân có điện thoại thông minh;<br>b = Tổng dân số của UBND cấp xã;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                          | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   |                                  |
| 3.1               | Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh                                                      | 35          | a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang;<br>b = Tổng số hộ gia đình của UBND cấp xã;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 3.2               | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cấp quang                                  | 35          | - Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                  | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 3.3               | UBND UBND cấp xã có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng                                | 30          | - Có kết nối: Điểm tối đa;<br>- Chưa kết nối: 0 điểm                                                                                                               | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 4                 | Nhân lực số                                                                                | 100         | - Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa;<br>- Chưa có: 0 điểm                                                                                               | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   |                                  |
| 4.1               | UBND cấp xã có tổ công nghệ số cộng đồng                                                   | 20          | a = Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng;<br>b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn                                                                               | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 4.2               | Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng                                               | 20          |                                                                                                                                                                    | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |

|  <b>STT</b> <b>Chỉ số/Chỉ số thành phần</b> |                                                                                                                                                                                 | <b>Điểm tối đa</b> | <b>Cách xác định và tính điểm</b>                                                                                                                                                                                           | <b>Tài liệu kiểm chứng</b>   | <b>Nguồn thu thập dữ liệu</b> | <b>Đơn vị phối hợp xác minh số liệu</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|
| 4.3                                                                                                                            | UBND cấp xã có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số                                                                                                   | 20                 | UBND cấp xã;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa<br>- Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa;<br>- Không có: 0 điểm                                                | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp          | UBND cấp huyện                          |
| 4.4                                                                                                                            | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số                                                                                                            | 10                 | a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;<br>b = Tổng số công chức, viên chức;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                      | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp          | UBND cấp huyện                          |
| 4.5                                                                                                                            | Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số                                                                                                                        | 10                 | a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số;<br>b = Tổng số người trong độ tuổi lao động;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                          | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp          | UBND cấp huyện                          |
| 4.6                                                                                                                            | Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch                                                                                                        | 10                 | a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch;<br>b = Tổng dân số;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ $a/b$ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần     | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp          | UBND cấp huyện                          |
| 4.7                                                                                                                            | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở). | 10                 | a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;<br>b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở trên địa bàn;<br>- Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa; | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp          | UBND cấp huyện                          |

| STT |                                                                                                                | Chỉ số | Chỉ số thành phần | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                          | Tài liệu kiểm chứng                                                            | Nguồn thu thập dữ liệu | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 5   | <b>Ấn toàn thông tin mạng</b>                                                                                  |        |                   | <b>100</b>  | - Tỷ lệ < 50%: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa<br>- Đã ban hành văn bản: Điểm tối đa;<br>- Chưa ban hành: 0 điểm                                                                                                                                                                       | Văn bản, tài liệu chứng minh                                                   | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 5.1 | Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin. |        |                   | 50          | - a = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm diệt virus;<br>- b = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC;<br>- Điểm = (a/b) x Điểm tối đa                                                                                                                                | Văn bản, tài liệu chứng minh                                                   | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 5.2 | Tỷ lệ máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền                                     |        |                   | 50          | Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa;<br>Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa;                                                                                                                                                                                                                 | Báo cáo kết quả thực hiện việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 6   | <b>Hoạt động chính quyền số</b>                                                                                |        |                   | <b>200</b>  | Không cung cấp: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                |                        |                                  |
| 6.1 | Công thông tin điện tử của cơ quan đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng                     |        |                   | 30          | a = Tổng số DVCTT một phần (cả trực tuyến và không trực tuyến);<br>b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);<br>c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;<br>d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; | Văn bản, tài liệu chứng minh                                                   | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 6.2 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến                                                                         |        |                   | 40          |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                |                        |                                  |

| STT |  | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                  | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-----|--|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------------------|
|     |  |                                                                                           |             | - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa<br>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm;<br>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;<br>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình;<br>- Tỷ lệ = $(b+c)/a$<br>- Điểm =<br>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ $< 80\%$ : Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa |                              |                        |                                  |
|     |  |                                                                                           |             | - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân;<br>Điểm tối đa;<br>- Chưa triển khai: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                                         |                              |                        |                                  |
|     |  |                                                                                           |             | - 100%: Điểm tối đa;<br>- Từ 60% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa;<br>- Dưới 60%: 0 điểm                                                                                                                                                                                                                                                      |                              |                        |                                  |
| 6.4 |  | Ứng dụng nền tảng hợp trực tuyến                                                          | 20          | a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan;<br>b = Tổng số VB ký số của cơ quan;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 6.5 |  | Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng | 40          | a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan;<br>b = Tổng số VB ký số của cơ quan;<br>- Tỷ lệ = $a/b$ ;<br>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 6.6 |  | Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan                                                           | 30          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 7   |  | <b>Hoạt động kinh tế số</b>                                                               | <b>150</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                              |                        |                                  |
| 7.1 |  | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEdx                                 | 30          | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn;<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |



| STT |  | Chỉ số Chỉ số thành phần                                                           | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                  | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu    |
|-----|--|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
|     |  |                                                                                    |             | Tỷ lệ = a/b;                                                                                                                                                                                                                                |                              |                        |                                     |
|     |  |                                                                                    |             | Tỷ lệ $\geq 10\%$ : điểm tối đa;                                                                                                                                                                                                            |                              |                        |                                     |
|     |  |                                                                                    |             | Tỷ lệ $< 10\%$ : điểm = Tỷ lệ / $10\% \times$ Điểm tối đa                                                                                                                                                                                   |                              |                        |                                     |
|     |  |                                                                                    |             | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn;<br>b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = a/b;<br>Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa<br>Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Tỷ lệ / $50\% \times$ Điểm tối đa |                              |                        |                                     |
| 7.2 |  | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số                                  | 20          | a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng H'op dòng điện tử trên địa bàn;<br>b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;<br>Tỷ lệ = a/b;<br>Tỷ lệ $\geq 80\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ $< 80\%$ : điểm = Tỷ lệ / $80\% \times$ Điểm tối đa                | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                      |
| 7.3 |  | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử                                        | 25          | a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử;<br>b = Tổng số Doanh nghiệp;<br>Tỷ lệ = a/b;<br>Tỷ lệ $\geq 80\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ $< 80\%$ : điểm = Tỷ lệ / $80\% \times$ Điểm tối đa                                                   | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | Phòng LĐT&XH                        |
| 7.4 |  | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử                                                | 15          | a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định;<br>b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính;<br>Tỷ lệ = a/b;<br>Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa;                                                          | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | Chi cục thuế khu vực; Cục thuế tỉnh |
| 7.5 |  | Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định | 15          |                                                                                                                                                                                                                                             | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | Các doanh nghiệp Bưu chính          |

| STT Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                        |                                                                                                        | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                   | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------------------|
|  |                                                                                                        |             | Tỷ lệ <50%: điểm = Tỷ lệ /50% * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                                                                  |                              |                        |                                  |
|                                                                                     |                                                                                                        |             | a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn;                                                                                                                                                                                                          |                              |                        |                                  |
|                                                                                     |                                                                                                        |             | b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;                                                                                                                                                                            | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | Bưu điện tỉnh, Bưu chính Viettel |
|                                                                                     |                                                                                                        |             | Tỷ lệ = a/b;<br>Tỷ lệ $\geq 5\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ <5%: điểm = Tỷ lệ /5% * Điểm tối đa                                                                                                                                                                                 |                              |                        |                                  |
| 7.6                                                                                 | Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart                                       | 25          | a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng);<br>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);<br>Tỷ lệ = a/b;<br>Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : điểm tối đa;<br>Tỷ lệ <0.25%: điểm = Tỷ lệ/0.25% * Điểm tối đa                                      | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 7.7                                                                                 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số                                    | 20          |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                              |                        |                                  |
| 8                                                                                   | <b>Hoạt động xã hội số</b>                                                                             | <b>150</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                              |                        |                                  |
| 8.1                                                                                 | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 30          | a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;<br>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;<br>- Tỷ lệ = a/b;<br>- Điểm:<br>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa;<br>+ Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 8.2                                                                                 | Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng                                                                       | 30          | a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký                                                                                                                                                                                                                                        | Văn bản, tài                 | UBND cấp xã            | UBND cấp                         |

| STT - Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                    |                                                                    | Điểm tối đa | Cách xác định và tính điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tài liệu kiểm chứng          | Nguồn thu thập dữ liệu | Đơn vị phối hợp xác minh số liệu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------------------------|
|  Thành cơ sở ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân |                                                                    |             | diện từ;<br>$b = \text{Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên};$<br>$- \text{Tỷ lệ} = a/b;$<br>- Điểm:<br>$+ \text{Tỷ lệ} \geq 50\%: \text{Điểm tối đa};$<br>$+ \text{Tỷ lệ} < 50\%: \text{Tỷ lệ}/50\% * \text{Điểm tối đa}$<br>$a = \text{Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số};$<br>$b = \text{Tổng số hộ gia đình};$<br>$- \text{Tỷ lệ} = a/b;$<br>$- \text{Điểm} = \text{Tỷ lệ} * \text{Điểm tối đa}$ | liệu chứng minh              | cung cấp               | huyện                            |
| 8.3                                                                                                                               | Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)      | 30          | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất<br>$\text{Đề xuất chỉ cho xã hội số bao gồm tuyến truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định (triệu đồng)}$                                                                                       | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 8.4                                                                                                                               | Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số           | 30          | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất<br>$\text{Đề xuất chỉ cho xã hội số bao gồm tuyến truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định (triệu đồng)}$                                                                                       | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện                   |
| 8.5                                                                                                                               | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 30          | Đề xuất chỉ cho xã hội số bao gồm tuyến truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định<br>Đơn vị triệu đồng                                                                                                                                                                           | Văn bản, tài liệu chứng minh | UBND cấp xã cung cấp   | UBND cấp huyện./.                |